

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112 /2018/DS-ST

Ngày 28-5-2018.

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp
hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mút.
2. Ông Nguyễn Văn Chót.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST – DS ngày 01 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 812/2018/QĐST – DS ngày 16/4/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: 110/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre, có mặt.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp AD, xã AD, huyện P, tỉnh Bến Tre vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án chị Lê Thị L trình bày:

Trước đây bà B làm chủ hụi, chị có tham gia 03 phần hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ 1: khai ngày 20/8/2016 âm lịch, mãng hụi ngày 20/9/2018 âm lịch, một phần hụi là 3.000.000 đồng, gồm 26 hụi viên, chị tham gia 01 phần, hụi khai và hốt hàng tháng, chị góp hụi cho bà B 17 lần với số tiền là 51.000.000 đồng. Ngày 09/12/2017 âm lịch bà B tuyên bố úp hụi, không thu hụi nữa nên chị yêu cầu bà B phải trả lại cho chị số tiền mà chị đã góp là 51.000.000 đồng – đầu thảo hụi là 1.500.000 đồng = 49.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 2: khai ngày 09/01/2017 âm lịch, mãng hội ngày 09/3/2019 âm lịch, một phần hội là 3.000.000 đồng, có 27 hội viên, chị tham gia 01 phần, hội khai và hốt hàng tháng, chị góp hội cho bà B 12 lần với số tiền là 36.000.000 đồng. Ngày 09/12/2017 âm lịch bà B tuyên bố úp hội, không thu hội nữa nên chị yêu cầu bà B phải trả lại cho chị số tiền mà chị đã góp là 36.000.000 đồng. Số tiền này là tiền chưa trừ đầu thảo hội.

- Dây hội thứ 3: khai ngày 18/01/2017 âm lịch, mãng hội ngày 18/3/2019 âm lịch, một phần hội là 2.000.000 đồng, có 27 hội viên, chị tham gia 02 phần, hội khai và hốt hàng tháng, chị góp hội cho bà B 12 lần với số tiền là 48.000.000 đồng. Ngày 09/12/2017 âm lịch bà B tuyên bố úp hội, không thu hội nữa nên chị yêu cầu bà B phải trả lại cho chị số tiền mà chị đã góp là 48.000.000 đồng – đầu thảo hội là 2.000.000 đồng = 46.000.000 đồng.

Khi bà B tuyên bố úp hội thì giữa chị với bà B có tổng kết lại và bà B có tự nguyện viết 04 biên nhận nợ có nội dung bà B còn nợ chị số tiền tổng cộng là 131.500.000 đồng. Chị đồng ý khấu trừ cho bà B tiền đầu thảo hội đối với dây hội ngày 09/01/2017 âm lịch là 1.500.000 đồng nên số tiền bà B còn nợ chị là 130.000.000 đồng.

Số tiền trên là tài sản riêng của chị nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B phải trả cho chị số tiền 130.000.000 đồng; chị không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 09/02/2018 bị đơn Nguyễn Thị B trình bày:

Vào ngày 20/8/2016 âm lịch chị L có tham gia chơi một phần hội 3.000.000 đồng, chị L đóng được 17 tháng với số tiền là 49.500.000 đồng thì úp hội. Đến ngày 18/01/2017 chị L có tham gia 02 phần hội 2.000.000 đồng, chị L đóng được 12 tháng x 02 phần với số tiền là 46.000.000 đồng. Đến ngày 09/01/2017 chị L có tham gia chơi 01 phần hội 3.000.000 đồng, chị L đóng được 12 tháng với số tiền là 34.500.000 đồng. Tổng 04 phần hội bà nợ chị L là 130.000.000 đồng. Vì lý do hội viên không đóng hội lại nên bà chàng không nổi, bà có ý định liên kết với hội viên sẽ xấp xếp hàng trả hàng tháng hoặc chị em nào có trao đổi đóng qua lại với nhau thì bà cũng đồng ý, các chị em khác đồng ý còn chị L không đồng ý và buộc bà phải trả liền số tiền 130.000.000 đồng nên bà không đồng ý, bà yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho chị L. Hiện nay bà đang khởi kiện tại Tòa án đối với nhiều hội viên không đóng hội cho bà nên bà không có khả năng trả một lần cho chị L được. Bà cam kết khi nào thu hồi được số tiền mà bà đang khởi kiện

tại Tòa án thì bà sẽ trả thêm cho chị L và sẽ chia theo tỉ lệ để trả tùy theo số tiền nợ ít, nợ nhiều. Hiện bà nợ rất nhiều người, nợ cả xã An Điền.

Bị đơn Nguyễn Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng bà B vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp về hui, họ, biểu phường” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Thị B có đăng ký hộ khẩu tại ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà B các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà B không cung cấp chứng cứ và không tham dự phiên họp và hòa giải cũng như không tham dự phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị B.

[4] Về nội dung vụ án: chị L khởi kiện yêu cầu bà B có trách nhiệm trả cho chị số tiền hui là 130.000.000 đồng. Xét thấy: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị L đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là các bản chính biên nhận tiền hui giữa chị và bà B để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối với bị đơn Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn Nguyễn Thị B đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Lê Thị L cung cấp để xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu của chị L, xét thấy: hợp đồng góp hui giữa chị L với bà B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng bà B đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lễ đó yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ nên cần buộc bà B có trách nhiệm trả cho chị L số tiền 130.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà B, xét thấy: mặc dù hiện nay các dây hui chưa kết thúc nhưng bà B đã tuyên bố úp hui từ ngày 09/12/2017 âm lịch,

không thu hui nữa và các bên đã khấu trừ tiền đầu thảo hui xong nhưng từ đó đến nay bà B không giao trả tiền hui cho chị L làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của chị L. Hiện bà B không chứng minh được kinh tế gia đình bà đang gặp khó khăn và tại phiên tòa thì chị L không đồng ý với yêu cầu trả nợ dần của bà B nên yêu cầu trả nợ dần của bà B không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: $5\% \times 130.000.000 \text{ đồng} = 6.500.000 \text{ đồng}$.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ quy định về họ, hui, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L: Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị L số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị B phải nộp 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Chị Lê Thị L được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 0014269 ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ T
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHI
(Đã ký)

Cao Thanh Minh

